

Số: 1458/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1429/TTr-SXD ngày 25/5/2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng để các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc căn cứ đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với công trình, hạng mục công trình chưa duyệt dự toán, chủ đầu tư lập dự toán theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với công trình, hạng mục công trình đã được phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn được nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng thì phải điều chỉnh lại dự toán theo đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này.

3. Đối với gói thầu đã ký hợp đồng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì chủ đầu tư thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết với nhà thầu.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 05/9/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các CPCT;
- CPVP;
- Báo, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phùng Quang Hùng

PHỤ LỤC
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Công bố kèm theo Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 29/5/2015
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Đơn giá nhân công công nhân xây dựng:

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	Vùng II		Vùng III	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	128.173	145.538	119.231	135.385
1,5	139.750	158.356	130.000	147.308
2	151.327	171.173	140.769	159.231
2,5	164.971	186.471	153.462	173.462
3	178.615	201.769	166.154	187.692
3,5	194.740	219.135	181.154	203.846
4	210.865	236.500	196.154	220.000
4,5	229.885	257.587	213.846	239.616
5	248.904	278.673	231.538	259.231
5,5	271.645	303.068	252.692	281.923
6	294.385	327.462	273.846	304.615
6,5	320.847	355.991	298.462	331.154
7	347.308	384.519	323.077	357.692

Trong đó:

- Nhóm I: - Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất. Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng). Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

- Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I.

2. Đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác trong hệ thống định mức dự toán hiện hành:

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Cấp bậc kỹ sư	Vùng II	Vùng III
1	193.500	180.000
1,5	206.317	191.923

2	219.135	203.846
2,5	231.952	215.769
3	244.769	227.692
3,5	257.587	239.615
4	270.404	251.538
4,5	283.221	263.462
5	296.038	275.385
5,5	308.856	287.308
6	321.673	299.231
6,5	334.490	311.154
7	347.308	323.077
7,5	360.125	335.000
8	372.942	346.923

3. Đơn giá nhân công nghệ nhân thực hiện một số công tác trong hệ thống định mức dự toán hiện hành:

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Cấp bậc nghệ nhân	Vùng II	Vùng III
1	516.827	480.769
1,5	536.673	499.231
2	556.519	517.692

4. Đơn giá nhân công công nhân lái xe:

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	Vùng II			Vùng III		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	180.269	207.558	247.250	167.692	193.077	230.000
1,5	196.394	225.337	268.337	182.692	209.616	249.616
2	212.519	243.115	289.423	197.692	226.154	269.231
2,5	232.366	263.789	314.644	216.154	245.385	292.693
3	252.212	284.462	339.865	234.615	264.615	316.154
3,5	274.952	309.683	369.221	255.769	288.077	343.462
4	297.692	334.904	398.577	276.923	311.538	370.769

Trong đó:

- Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

- Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục

ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

- Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

5. Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu, thuyền

5.1. Đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
Thuyền trưởng	1	308.442	342.346	286.923	318.462
	1,5	315.885	351.442	293.846	326.924
	2	323.327	360.538	300.769	335.385
Thuyền phó 1 máy 1	1	262.135	293.558	243.846	273.077
	1,5	267.510	302.241	248.846	281.154
	2	272.885	310.923	253.846	289.231
Thuyền phó 2 máy 2	1	219.962	242.288	204.615	225.385
	1,5	226.164	249.317	210.385	231.924
	2	232.365	256.346	216.154	238.462

Trong đó:

- Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

- Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

5.2. Đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III
Thủy thủ	1	159.596	148.462
	1,5	169.933	158.077
	2	180.269	167.692
	2,5	193.914	180.385
	3	207.558	193.077
	3,5	220.789	205.385
	4	234.019	217.692
Thợ máy, thợ điện	1	169.519	157.692
	1,5	181.923	169.231
	2	194.327	180.769
	2,5	207.145	192.692
	3	219.962	204.615
	3,5	233.606	217.308
	4	247.250	230.000

5.3. Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Chức danh	Loại máy	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III
Thuyền trưởng	Tàu hút dưới 150m ³ /h	1	323.327	300.769
		1,5	333.664	310.385
		2	344.000	320.000
	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	1	361.365	336.154
		1,5	374.183	348.077
		2	387.000	360.000
	Tàu hút trên 300m ³ /h Tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	403.538	375.385
		1,5	416.356	387.308
		2	429.173	399.231
Máy trưởng	Tàu hút dưới 150m ³ /h	1	289.423	269.231
		1,5	298.933	278.077
		2	308.442	286.923
	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	1	344.000	320.000
		1,5	352.683	328.077
		2	361.365	336.154
	Tàu hút trên 300m ³ /h; Tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	389.481	362.308
		1,5	404.366	376.154
		2	419.250	390.000
Điện trưởng	Tàu hút trên 300m ³ /h; Tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	344.000	320.000
		1,5	352.269	327.693
		2	360.538	335.385
Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	Tàu hút dưới 150m ³ /h	1	287.769	267.692
		1,5	297.279	276.539
		2	306.788	285.385
	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	1	338.212	314.615
		1,5	346.895	322.692
		2	355.577	330.769
	Tàu hút trên 300m ³ /h; Tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	387.000	360.000
		1,5	396.923	369.231
		2	406.846	378.462
Kỹ thuật viên cuốc 2	Tàu hút dưới 150m ³ /h	1	262.135	243.846
		1,5	275.779	256.539
		2	289.423	269.231
	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	1	308.442	286.923
		1,5	315.885	293.846
		2	323.327	300.769
	Tàu hút trên 300m ³ /h; Tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	361.365	336.154
		1,5	374.183	348.077
		2	387.000	360.000

6. Đơn giá nhân công thợ lặn

Đơn vị: VN đồng/ngày công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III
Thợ lặn	1	247.250	230.000
	1,5	259.240	241.154
	2	271.231	252.308
	2,5	289.423	269.231
	3	307.615	286.154
	3,5	325.394	302.692
	4	343.173	319.231
Thợ lặn cấp I	1	386.173	359.231
	1,5	410.981	382.308
	2	435.788	405.385
Thợ lặn cấp II	1	475.481	442.308

Ghi chú: Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc được phân thành 02 vùng:

- Vùng II gồm: Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên, huyện Bình Xuyên và huyện Yên Lạc;
- Vùng III gồm: Các huyện còn lại của tỉnh Vĩnh Phúc.